

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 35

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, khu Đô Thị Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	735.846.331	37.328.786.043
Cổ tức đã trả trong năm	24.464.678.000	5.535.322.000
Cổ tức công bố nhưng chưa trả cuối năm	-	24.464.678.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.202.162.949	2.466.316.618

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Ông Tsai Bing Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2009
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Văn Đức
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60859557/14488853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 04 tháng 02 năm 2010.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.399.056.906	305.744.113.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	218.151.927.977	258.301.721.468
111	1. Tiền		218.151.927.977	258.301.721.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		91.836.400.190	42.238.795.614
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6	118.067.675.515	50.016.843.099
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7	(26.231.275.325)	(7.778.047.485)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	75.008.965.982	4.564.558.143
131	1. Phải thu của khách hàng		15.011.000	-
132	2. Trả trước cho người bán		-	34.430.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		41.679.560.649	550.000
138	5. Các khoản phải thu khác		33.314.394.333	4.529.578.143
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.401.762.757	639.037.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		400.252.553	635.037.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.937.042.871	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.064.467.333	4.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.406.180.285	147.448.058.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		19.256.558.095	21.568.402.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.134.369.205	15.862.161.034
222	- Nguyên giá		24.407.214.897	22.642.359.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.272.845.692)	(6.780.198.061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.122.188.890	5.706.241.672
228	- Nguyên giá		7.241.913.031	6.459.896.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.119.724.141)	(753.654.559)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		41.122.720.600	123.627.905.625
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	123.627.905.625
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	123.360.899.625
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	267.006.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6	41.122.720.600	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.026.901.590	2.251.750.440
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		341.943.345	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3.684.958.245	2.251.750.440
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.805.237.191	453.192.171.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		136.370.807.047	136.816.691.805
310	I. Nợ ngắn hạn		136.370.807.047	136.816.691.805
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		53.490.000	1.556.397.600
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	617.031.234	490.547.506
315	5. Phải trả người lao động		752.656.431	229.129.800
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	120.320.416.591	102.462.201.805
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51.736	29.736
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		188.133.021	179.236.875
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	14.439.028.034	31.899.148.483
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.434.430.144	316.375.479.979
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	315.368.194.174	314.632.347.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.202.162.949	2.466.316.618
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.066.235.970	1.743.132.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.805.237.191	453.192.171.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.002.185.990.000	517.433.820.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	916.980.530.000	478.466.090.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	43.321.930.000	15.654.100.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	798.153.270.000	412.670.220.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	75.505.330.000	50.141.770.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	31.187.920.000	10.814.730.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	31.187.920.000	10.814.730.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	26.369.000.000	28.153.000.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	26.369.000.000	28.153.000.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	23.677.100.000	-
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	22.169.100.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.508.000.000	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	3.971.440.000	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	420.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3.727.320.000	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	243.700.000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. <i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	-	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Ông Trần Thiện Thể
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu		61.283.763.287	66.255.729.711
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		22.320.664.519	30.525.606.484
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25.383.861.662	26.659.027.099
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		868.544.724	240.000.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	1.014.600
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	18	12.710.692.382	8.830.081.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		61.283.763.287	66.255.729.711
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(56.173.312.636)	(20.047.932.854)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.110.450.651	46.207.796.857
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(4.873.963.642)	(6.662.550.849)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.487.009	39.545.246.008
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		(37.640.109)	(444.651.377)
40	10. Lỗ khác		(37.640.109)	(444.651.377)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.846.900	39.100.594.631
51	12. Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hiện hành	21.1	536.999.431	(1.771.808.588)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		735.846.331	37.328.786.043
70	15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	22	25	1.244

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		198.846.900	39.100.594.631
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	11, 12	4.858.717.213	3.910.941.152
03	- Các khoản dự phòng	7	18.453.227.840	(23.835.823.675)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.490.606.653)	(15.296.873.312)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.020.185.300	3.878.838.796
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(119.795.578.417)	1.827.475.214
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		14.454.352.609	3.455.394.890
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.495.332.407	46.896.644.491
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(107.158.110)	626.671.618
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(1.876.582.605)	(488.675.344)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(819.400.726)	(1.484.739.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80.628.849.542)	54.711.610.046
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11, 12	(2.546.872.602)	(2.421.387.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.051.130.000
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.490.606.653	15.296.873.312
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.943.734.051	20.926.615.459

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	16	(24.464.678.000)	(5.535.322.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.464.678.000)	(5.535.322.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(87.149.793.491)	70.102.903.505
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		258.301.721.468	188.198.817.963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	171.151.927.977	258.301.721.468

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thể
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, khu Đô Thị Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 62 người (31 tháng 12 năm 2009: 46 người).

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ban đầu của Công ty theo số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 là 43 tỷ đồng Việt Nam. Vốn cổ phần của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy chứng nhận kinh doanh doanh thay đổi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán:

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, chỉ tiêu trên báo cáo tài chính như việc trình bày quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trình bày như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán*

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010: đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Công ty không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ ba (03) đến năm (05) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn với số lượng đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết và các chứng khoán này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và thời hạn thu hồi hoặc thanh lý là trên một năm theo quy định của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ Công ty.

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn đầu tư tự doanh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	1.235.182.694	2.454.343.624
Tiền gửi ngân hàng (i)	216.916.745.283	255.847.377.844
Trong đó, tiền gửi của nhà đầu tư bao gồm:		
- Tiền ký quỹ	78.619.209.993	17.873.254.898
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	188.383.021	183.686.875
- Tiền ủy thác đầu tư	15.056.818	14.701.087
TỔNG CỘNG	218.151.927.977	258.301.721.468

(i) Tiền gửi ngân hàng gồm 47.000.000.000 VNĐ tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên với lãi suất từ 11,20% đến 14,00%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	6.130.999	201.098.005.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	379.556.059	10.646.536.782
TỔNG CỘNG	385.687.058	211.744.541.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại					
- Cổ phiếu niêm yết	3.577.455	105.195.050.315	11.220.376.160	(26.230.475.325)	90.184.951.150
- Cổ phiếu chưa niêm yết	754.736	12.872.625.200	6.882.255.500	(800.000)	19.754.080.700
		118.067.675.515	18.102.631.660	(26.231.275.325)	109.939.031.850
II. Đầu tư tài chính khác					
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.357.167	41.122.720.600	-	-	41.122.720.600
TỔNG CỘNG		159.190.396.115	18.102.631.660	(26.231.275.325)	151.061.752.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với số tiền là 37.707.163.355 đồng cho năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 26.231.275.325 đồng (Thuyết minh số 7).

Chênh lệch giữa giá trị thị trường cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư tài chính với số tiền là 18.102.631.660 đồng không được ghi nhận vào các báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118.067.675.515	50.016.843.099
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(26.231.275.325)	(7.778.047.485)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	91.836.400.190	42.238.795.614

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Số dư đầu năm	7.778.047.485	31.613.871.160
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 19</i>)	37.707.163.355	6.048.311.390
Hoàn nhập do bán trong năm	(19.253.935.515)	(29.884.135.065)
Số dư cuối năm	26.231.275.325	7.778.047.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

</

(i) Tài trợ giao dịch chứng khoán là hình thức hợp tác đầu tư chứng khoán của Công ty và khách hàng. Công ty sẽ nhận lại đủ phần góp vốn và thu nhập là giá trị theo phần trăm (%) trên phần vốn góp trên theo thời hạn thực tế. Đồng thời, Công ty phong toả các chứng khoán tại tài khoản giao dịch của khách hàng mà Công ty và khách hàng đã hợp tác đầu tư và các chứng khoán là tài sản đảm bảo cho hình thức hợp tác đầu tư chứng khoán. Hiện nay, tỷ lệ thu nhập mà Công ty được hưởng tính trên phần trăm (%) góp vốn là 18%/năm, quy ra là 0,05%/ngày.

(ii) Đây là số dư còn lại sau khi trừ các khoản tiền chuyển vào và đã nhận lại của Công ty trong năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động sản Bình Dương. Theo hợp đồng này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động sản Bình Dương uỷ quyền toàn bộ cho Công ty thực hiện các giao dịch của hợp tác đầu tư chứng khoán bao gồm: quyết định mua, bán chứng khoán; nộp tiền, rút tiền vào tài khoản giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong năm nay (*Thuyết minh số 21.1*).

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tạm ứng công nhân viên (i)	921.962.773	4.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	142.504.560	-
TỔNG CỘNG	1.064.467.333	4.000.000

(i) Tạm ứng cho công nhân viên có bao gồm khoản tạm ứng tiền công tác 900.000.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 12 năm 2010 và đã được hoàn tạm ứng vào ngày 19 tháng 01 năm 2011.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc để thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thuê có thời hạn 5 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010 (*Thuyết minh số 25*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	12.860.482.059	7.820.666.114	1.451.129.025	510.081.897	22.642.359.095
Tăng trong năm	-	150.008.002	1.429.071.900	185.775.900	1.764.855.802
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	12.860.482.059	7.970.674.116	2.880.200.925	695.857.797	24.407.214.897
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	80.867.834	1.208.578.689	407.833.325	26.070.000	1.723.349.848
Giá trị hao mòn:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.762.818.102	4.075.047.694	755.069.938	187.262.327	6.780.198.061
Tăng trong năm	514.299.288	2.298.523.362	487.733.250	192.091.731	3.492.647.631
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.277.117.390	6.373.571.056	1.242.803.188	379.354.058	10.272.845.692
Giá trị còn lại:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	11.097.663.957	3.745.618.420	696.059.087	322.819.570	15.862.161.034
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	10.583.364.669	1.597.103.060	1.637.397.737	316.503.739	14.134.369.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm tin học

Nguyên giá:

Ngày 01 tháng 01 năm 2010	6.459.896.231
Tăng trong năm	782.016.800
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	7.241.913.031

Giá trị hao mòn:

Ngày 01 tháng 01 năm 2010	753.654.559
Tăng trong năm	1.366.069.582
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.119.724.141

Giá trị còn lại:

Ngày 01 tháng 01 năm 2010	5.706.241.672
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.122.188.890

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.493.926.119	2.060.718.314
Tiền lãi phân bổ	71.032.126	71.032.126
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010	3.684.958.245	2.251.750.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập cá nhân người Việt Nam	555.833.222	14.008.341
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	61.198.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	476.539.165
TỔNG CỘNG	617.031.234	490.547.506

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	119.850.394.376	102.443.106.718
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư (i) (Thuyết minh số 23)	454.965.397	-
Phải trả cho người ủy thác đầu tư (Thuyết minh số 4)	15.056.818	19.095.087
TỔNG CỘNG	120.320.416.591	102.462.201.805

(i) Đây là lợi nhuận chưa đối chiếu phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động sản Bình Dương (Thuyết minh số 8).

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	12.000.000.000	-
Phải trả hộ cổ tức	1.673.420.570	6.980.929.315
Phí môi giới chứng khoán	352.619.331	306.572.017
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	174.265.806	-
Kinh phí công đoàn	154.682.435	135.667.832
Phải trả về cổ tức	-	24.464.678.000
Phải trả phải nộp khác	84.039.892	11.301.319
TỔNG CỘNG	14.439.028.034	31.899.148.483

(i) Đây là khoản tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Hùng Vương, có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2010. Công ty phải trả khoản thu nhập cố định là 14,20%/năm trên số tiền góp vốn thực tế (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	VNĐ							
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	300.000.000.000	924.317.200	-	5.764.946.682	5.476.767.343	2.466.316.618	1.743.132.136	316.375.479.979
- Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	-	-	-	735.846.331	-	735.846.331
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(676.896.166)	(676.896.166)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	924.317.200	-	5.764.946.682	5.476.767.343	3.202.162.949	1.066.235.970	316.434.430.144

(i) Trong năm, Công ty chưa trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc phân phối lợi nhuận trong năm để trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thông qua tại đại hội đồng cổ đông.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	VNĐ							
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	300.000.000.000	924.317.200	384.100	3.827.767.874	3.539.588.535	949.066.999	549.823.328	309.790.948.036
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	37.328.786.043	-	37.328.786.043
- Trích lập quỹ	-	-	-	1.937.178.808	1.937.178.808	(5.811.536.424)	1.937.178.808	-
- Sử dụng quỹ	-	-	(384.100)	-	-	-	(743.870.000)	(744.254.100)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	924.317.200	-	5.764.946.682	5.476.767.343	2.466.316.618	1.743.132.136	316.375.479.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn góp

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	13.403.600	134.036.000.000	45
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex	11.144.578	111.445.780.000	37
Huỳnh Quế Hà	1.813.200	18.132.000.000	6
Trần Thị Hà	1.800.000	18.000.000.000	6
Các cổ đông khác	1.838.622	18.386.220.000	6
TỔNG CỘNG	30.000.000	300.000.000.000	100

18. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.358.489.439	8.830.081.528
Phí thu từ dịch vụ tài trợ giao dịch chứng khoán	643.065.245	-
Phí thu từ dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	571.671.305	-
Phí quản lý tài khoản cầm cố chứng khoán với bên thứ 3	137.466.393	-
TỔNG CỘNG	12.710.692.382	8.830.081.528

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 7)	37.707.163.355	6.048.311.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.520.060.189	1.331.964.046
Chi phí nhân viên	3.320.973.010	2.392.767.546
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.240.303.602	4.720.328.052
Chi phí bằng tiền	3.223.446.210	3.845.370.497
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (i)	2.240.871.765	1.521.988.090
Chi phí hoạt động lưu ký	401.337.918	168.887.594
Chi phí hoạt động tư vấn	29.530.819	-
Chi phí khác	2.489.625.768	18.315.639
TỔNG CỘNG	56.173.312.636	20.047.932.854

(i) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
Chi phí nhân viên quản lý	1.747.066.679	1.456.122.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.657.024	1.825.322.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.122.971	122.314.308
Thuế và lệ phí	500.000	-
Chi phí khác bằng tiền	1.513.616.968	3.258.791.929
TỔNG CỘNG	4.873.963.642	6.662.550.849

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trước thuế	198.846.900	39.100.594.631
Cộng:		
Chi phí trích trước	198.208.191	1.415.097.400
Trừ:		
Chi phí năm trước chi trong năm nay	(1.415.097.400)	-
Thu nhập cổ tức	(9.132.117.214)	(6.467.175.884)
Lỗi từ năm trước chuyển sang	-	(25.189.473.209)
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế	(10.150.159.523)	8.859.042.938
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	-	1.771.808.588
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(536.999.431)	-
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	(536.999.431)	1.771.808.588
Thuế TNDN phải nộp/(thu) đầu năm	476.539.165	(806.594.079)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.876.582.605)	(488.675.344)
Thuế TNDN phải (thu)/nộp cuối kỳ	(1.937.042.871)	476.539.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	735.846.331	37.328.786.043
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	25	1.244

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2010 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Bình Dương	Bên liên quan	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 8)	(37.490.600.000)
		Nhận tiền hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 8)	24.664.000.000
		Nhận hộ cổ tức	(1.852.437.500)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Nhận tiền hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 16)	12.000.000.000
		Chi phí đã trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	(287.133.333)
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Bên liên quan	Thu tư vấn phát hành cổ phiếu	150.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Bên liên quan	Thu tư vấn phát hành cổ phiếu	99.989.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu/ (phải trả)</i>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Bình Dương	Bên liên quan	Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 8) Góp vốn đầu tư Nhận hộ cổ tức Phải trả về hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 15)	12.826.600.000 9.600.000.000 (948.118.800) (454.965.397)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Bên liên quan	Phải thu về tư vấn phát hành cổ phiếu	11.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Phải trả về hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 16) Góp vốn đầu tư	(12.000.000.000) 8.800.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Bên liên quan	Góp vốn đầu tư Phải thu về tư vấn phát hành cổ phiếu	1.500.000.000 15.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương	Bên liên quan	Góp vốn đầu tư	5.481.420.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Công ty không ghi nhận các khoản chi phí phát sinh trong năm 2009. Các khoản chi phí này và các ảnh hưởng có liên quan đã được điều chỉnh và trình bày lại trong số liệu so sánh của các báo cáo tài chính của năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu

VNĐ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh

Số phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	18.861.965.254
Ghi nhận chi phí bảo trì phần mềm	1.079.487.600
Ghi nhận chi phí in lịch	106.480.000
Số phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại	<u>20.047.932.854</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	6.433.421.049
Ghi nhận chi phí thù lao Hội đồng Quản trị, kiểm toán	229.129.800
Số phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày lại	<u>6.662.550.849</u>

Bảng cân đối kế toán

Phải trả người bán

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	370.430.000
Ghi nhận chi phí bảo trì phần mềm	1.079.487.600
Ghi nhận chi phí in lịch	106.480.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	<u>1.556.397.600</u>

Phải trả người lao động

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	-
Ghi nhận chi phí thù lao Hội đồng Quản trị, kiểm toán	229.129.800
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo trình bày trước đây	<u>229.129.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang ký kết hợp đồng thuê hoạt động của văn phòng chi nhánh Hà Nội tại số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đến 1 năm	284.888.736	-
Trên 1 đến 5 năm	1.994.221.152	-
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	2.279.109.888	-

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thể
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011